TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Trần Thủ – Hà Nội * Tel: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

Signature Not Verified
Ký bởi: BÙI HỮU LẠC
Ký ngày: 18/1/2019 11:11:43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**269.589.013.624**	**389.127.083.299**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**25.551.131.787**	**33.405.474.077**
111	1.	Tiền		5.551.131.787	13.405.474.077
112	2.	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**108.547.245.522**	**83.547.245.522**
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**112.440.656.752**	**248.031.108.118**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	311.046.128.923	425.059.615.484
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.108.452.914	2.498.490.910
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	14.090.797.236	11.641.348.361
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(214.804.722.321)	(191.168.346.637)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**20.506.593.174**	**23.116.123.377**
141	1.	Hàng tồn kho	9	20.506.593.174	23.116.123.377
149	1.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.543.386.389**	**1.027.132.205**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	13	380.177.097	584.068.508
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.904.361.801	156.335.474
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		258.847.491	286.728.223
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**302.141.529.304**	**304.193.560.421**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**2.268.440.794**	**1.000.000.000**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.268.440.794	-
216	2.	Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**11.248.949.129**	**11.145.060.051**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	622.674.929	518.785.851
222	-	*Nguyên giá*		*7.862.974.708*	*7.535.247.435*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.240.299.779)*	*(7.016.461.584)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	10.626.274.200	10.626.274.200
228	-	*Nguyên giá*		*11.144.239.200*	*11.144.239.200*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(517.965.000)*	*(517.965.000)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	12	**33.528.513**	**152.585.421**
231	-	Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	-	Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.512.094.427)	(17.393.037.519)
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V.**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**253.329.457.223**	**253.949.568.647**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.914.733.539)	(16.294.622.115)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**35.261.153.645**	**37.946.346.302**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	35.261.153.645	37.946.346.302
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**571.730.542.928**	**693.320.643.720**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trăng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**126.949.148.194**	**242.758.083.802**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**126.949.148.194**	**242.758.083.802**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.383.431.940	149.623.155.550
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.038.980.004	3.949.570.004
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	304.529.868	626.599.265
314	4.	Phải trả người lao động		1.842.521.721	3.510.552.711
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	120.000.000	195.942.567
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		422.223.807	-
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	17	12.504.998.605	2.586.144.851
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	53.886.978.000	81.767.368.000
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		445.484.249	498.750.854
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		-	-
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**444.781.394.734**	**450.562.559.918**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	19	**444.781.394.734**	**450.562.559.918**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	17.341.822.677
419	2.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	2.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.632.247.068	46.834.737.241
421a	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước*		*16.329.132.720*	*17.216.690.870*
421b	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này*		*23.303.114.348*	*29.618.046.371*
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**571.730.542.928**	**693.320.643.720**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trần Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**199.342.679.395**	**102.767.796.752**	**822.194.949.925**	**676.513.358.534**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**199.342.679.395**	**115.170.074.552**	**822.194.949.925**	**676.513.358.534**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**197.602.799.248**	**96.587.058.947**	**813.793.072.062**	**659.411.431.661**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.739.880.147**	**6.180.737.805**	**8.401.877.863**	**17.101.926.873**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.457.120.298	753.749.712	90.660.188.031	88.061.858.583
22	7. Chi phí tài chính	24	(220.892.704)	(3.779.795.550)	684.852.708	910.159.978
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		58.609.181	(4.012.935.386)	58.609.181	123.202.916
25	9. Chi phí bán hàng	25	2.344.571.766	2.085.860.105	8.422.837.948	7.978.861.580
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	693.462.971	1.838.398.755	53.702.032.004	66.436.544.112
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.379.858.412**	**6.790.024.207**	**36.252.343.234**	**29.838.219.786**
31	12. Thu nhập khác	27	1.417.146.239	25.642.184	1.437.293.669	335.675.109
32	13. Chi phí khác	28	140.662.199	247.536.678	863.012.555	555.848.524
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.276.484.040**	**(221.894.494)**	**574.281.114**	**(220.173.415)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.656.342.452**	**6.568.129.713**	**36.826.624.348**	**29.618.046.371**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.656.342.452**	**6.568.129.713**	**36.826.624.348**	**29.618.046.371**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*36.826.624.348*	*29.618.046.371*
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		342.895.103	586.808.263
03	- Các khoản dự phòng		24.256.487.108	44.020.227.726
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.137.923	8.497.846
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.660.188.031)	(87.648.773.982)
06	- Chi phí lãi vay		58.609.181	123.202.916
08	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(29.171.434.368)*	*(13.291.990.860)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		108.905.237.959	(48.546.058.224)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.609.530.203	8.902.793.388
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(97.749.132.579)	11.593.851.124
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.889.084.068	1.561.241.950
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.609.181)	(2.250.965.336)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	107.638.084
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.273.844.075)	(3.050.267.289)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(15.849.167.973)*	*(44.973.757.163)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(83.547.245.522)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.660.188.031	87.648.773.982
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*65.332.460.758*	*4.101.528.460*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.174.931.875	9.670.766.490
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.055.321.875)	(32.956.935.807)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.453.107.152)	(20.146.104.900)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(57.333.497.152)*	*(43.432.274.217)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.850.204.367)**	**(84.304.502.920)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**33.405.474.077**	**117.718.474.843**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.137.923)	(8.497.846)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**25.551.131.787**	**33.405.474.077**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giầy dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
-	Phần mềm máy tính	3	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
-	Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳkỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	704.946.984	869.954.936
Tiền gửi ngân hàng	4.846.184.803	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	25.551.131.787	**33.405.474.077**

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
	108.547.245.522	**108.547.245.522**	**83.547.245.522**	**83.547.245.522**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**311.046.128.923**	**425.059.615.484**
	Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
	Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
	Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.638.618.682	56.305.253.124
	Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí		31.992.941.148
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh DBB và DBSH		28.957.048.837
	Các khoản phải thu khách hàng khác	134.541.474.498	161.938.336.632
b)	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	**1.268.440.794**	
	Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	
c)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**		
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**79.628.213.760**	**(12.247.971.360)**	**79.628.213.760**	**(11.627.859.936)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(12.247.971.360)	30.000.000.000	(11.627.859.936)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	**1.447.257.429**	**(1.229.874.348)**	**1.447.257.429**	**(1.229.874.348)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(1.229.874.348)
Đầu tư vào đơn vị khác	**189.168.719.573**	**(3.436.887.831)**	**189.168.719.573**	**(3.436.887.831)**
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(740.303.232)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HHD Nam An Khánh	81.741.478.800		81.741.478.800	
	270.244.190.762	**(16.914.733.539)**	**270.244.190.762**	**(16.294.622.115)**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**14.090.797.236**	**(2.252.669.095)**	**11.641.348.361**	**(2.252.669.095)**
	Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài	6.554.639.724		6.915.139.724	
	Tạm ứng	1.453.690.000		2.179.694.500	-
	Ký cược, ký quỹ	14.919.271		15.635.042	-
	Lãi dự thu	3.675.823.734	-	-	-
	Phải thu khác	2.391.724.507	(2.252.669.095)	2.530.879.095	(2.252.669.095)
b)	**Dài hạn**	**1.000.000.000**		**1.000.000.000**	-
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
		15.090.797.236	**(2.252.669.095)**	**12.641.348.361**	**(2.252.669.095)**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	63.332.594.078	46.559.180.601	65.847.572.078	48.759.180.601
	214.804.722.321	**198.031.308.844**	**217.319.700.321**	**200.231.308.844**

8 . DỰ PHÒNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(70.705.511.812)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	13.285.149.669	(13.285.149.669)	15.485.149.669	(15.485.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.937.120.347	(6.937.120.347)	7.252.098.347	(7.252.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.649.114.188	(14.649.114.188)
	214.804.722.321	**(214.804.722.321)**	**217.319.700.321**	**(191.168.346.637)**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.107.757.116	-	19.910.430.493	-
Hàng hoá	25.218.365	-	2.832.075.191	-
	20.506.593.174	**-**	**23.116.123.377**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1.211.033.146**	**5.883.637.905**	**440.576.384**	**7.535.247.435**
- Tăng khác		327.727.273		
Số dư cuối kỳ	**1.211.033.146**	**6.211.365.178**	**440.576.384**	**7.862.974.708**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	864.727.020	5.741.925.994	409.808.570	
- Khấu hao trong kỳ	61.044.350	143.599.741	19.194.104	
Số dư cuối kỳ	**925.771.370**	**5.885.525.735**	**429.002.674**	**7.240.299.779**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	346.306.126	141.711.911	30.767.814	724.085.498
Tại ngày cuối kỳ	**285.261.776**	**325.839.443**	**11.573.710**	**622.674.929**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
Số dư cuối kỳ	**10.626.274.200**	**517.965.000**	**-**	**11.144.239.200**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	517.965.000	-	517.965.000
Số dư cuối kỳ	**-**	**517.965.000**	**-**	**517.965.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	**10.626.274.200**	**-**	**-**	**10.626.274.200**

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**-**	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
- Khấu hao trong kỳ	-	119.056.908	-	119.056.908
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.732.551.487**	**-**	**17.512.094.427**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.585.421	-	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**33.528.513**	**-**	**33.528.513**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**380.177.097**	**584.068.508**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.631.642	52.250.326
	Phí dịch vụ	354.545.455	531.818.182
b)	**Dài hạn**	**35.261.153.645**	**37.946.346.302**
	Chi phí sửa chữa văn phòng	309.627.542	516.045.890
	Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	21.831.472	27.653.200
	Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
	Chi phí thuê văn phòng	5.983.586.141	8.637.401.194
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	75.796.241	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	327.378.328	222.312.097
		35.641.330.742	**38.530.414.810**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	29.797.111.149	29.797.111.149	54.708.667.193	54.708.667.193
	Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.065.770.065	5.065.770.065	45.189.063.690	45.189.063.690
	Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.706.623.426	1.706.623.426	4.069.664.080	4.069.664.080
	Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
	Công ty CP Thương mại Linh Ngân	1.597.242.240	1.597.242.240	3.704.714.640	3.704.714.640
	Công ty TNHH Thành An - Hà Nội			16.117.944.150	16.117.944.150
	Các đối tượng khác	15.427.592.500	15.427.592.500	23.044.009.237	23.044.009.237
b)	**Dài hạn**				
		56.383.431.940	**56.383.431.940**	**149.623.155.550**	**149.623.155.550**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**120.000.000**	**195.942.567**
-	Chi phí lãi vay		141.942.567
-	Chi phí phải trả khác	120.000.000	54.000.000
		120.000.000	**195.942.567**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**12.504.998.605**	**2.586.144.851**
-	Kinh phí công đoàn	303.782.801	227.278.098
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.091.169.026	2.248.819.978
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.046.778	110.046.775
		12.504.998.605	**2.586.144.851**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	95.637.305	2.329.128.185	2.424.765.490	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.076.417	5.076.417	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	26.714.185	421.388	1.704.596.396	1.404.332.816	-	264.490.783
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	2.916.282.972	2.916.282.971	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.166.547	530.540.572	47.791.915	537.126.855	-	40.039.085
	286.728.223	**626.599.265**	**7.006.875.885**	**7.291.584.549**	**258.847.491**	**304.529.868**
					-	-

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.277,63	1.147,03

c) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
13.933.607.722	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	802.796.073.403	652.614.334.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.082.615.444	15.379.788.658
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.316.261.078	8.519.235.000
	822.194.949.925	**676.513.358.534**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	800.568.199.143	640.177.165.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.326.492.150	10.883.786.151
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.898.380.769	8.350.479.600
	813.793.072.062	**659.411.431.661**

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**81.767.368.000**	**81.767.368.000**	**4.174.931.875**	**32.055.321.875**	**53.886.978.000**	**53.886.978.000**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK)	80.886.978.000	80.886.978.000		27.000.000.000	53.886.978.000	53.886.978.000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng)			4.174.931.875	4.174.931.875		
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	880.390.000	880.390.000		880.390.000		
b) Vay dài hạn						
	81.767.368.000	**81.767.368.000**	**4.174.931.875**	**32.055.321.875**	**53.886.978.000**	**53.886.978.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trần Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam**			**53.886.978.000**		
	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - MSTD11, công văn 3133/TCDK -TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	53.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
	Tổng cộng			**53.886.978.000**		

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**16.079.821.536**	**40.317.193.836**	**442.783.015.372**
Lãi/lỗ trong kỳ trước			23.049.916.658	23.049.916.658
Phân phối lợi nhuận		1.262.001.141	(23.100.502.966)	(21.838.501.825)
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**17.341.822.677**	**40.266.607.528**	**443.994.430.205**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**17.341.822.677**	**46.834.737.241**	**450.562.559.918**
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/lỗ trong kỳ này			36.826.624.348	36.826.624.348
Phân phối lợi nhuận		1.421.324.989	(44.029.114.521)	(42.607.789.532)
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**39.632.247.068**	**444.781.394.734**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	01/01/2018
	(%)	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	187.071.700.000
	100%	**386.386.000.000**	**386.386.000.000**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.153.508.801	3.821.805.799
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		413.084.601
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.506.679.230	83.826.968.183
	90.660.188.031	**88.061.858.583**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.609.181	123.202.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.180	166.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.137.923	8.497.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	620.111.424	377.320.737
Chi phí tài chính khác		400.971.728
	684.852.708	**910.159.978**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.693.705	172.372.599
Chi phí nhân công	4.623.552.004	3.926.267.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.207.080	2.086.892.937
Chi phí khác bằng tiền	1.845.385.159	1.793.328.067
	8.422.837.948	**7.978.861.580**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.237.514	603.675.080
Chi phí nhân công	14.144.943.589	12.600.452.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.838.195	467.751.355
Thuế, phí, lệ phí	125.368.860	69.491.759
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	23.636.375.684	43.642.906.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.125.794.938	3.709.117.851
Chi phí khác bằng tiền	7.823.473.224	5.343.148.210
	53.702.032.004	**66.436.544.112**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.437.293.669	260.623.839
Thu nhập khác		75.051.270
	1.437.293.669	**335.675.109**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	822.950.105	555.848.524
Chi phí khác	40.062.450	
	863.012.555	**555.848.524**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(123.847.491)**	**(123.847.491)**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	36.826.624.348	29.618.046.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.826.624.348	29.618.046.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**953**	**767**

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	36.826.624.348	29.618.046.371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.826.624.348	29.618.046.371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**953**	**767**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.551.131.787		33.405.474.077	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.405.366.953	(213.885.826.657)	437.700.963.845	(190.249.450.973)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522		83.547.245.522	-
	461.503.744.262	**(213.885.826.657)**	**554.653.683.444**	**(190.249.450.973)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53.886.978.000	81.767.368.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.888.430.545	152.209.300.401
Chi phí phải trả	120.000.000	195.942.567
	122.895.408.545	**234.172.610.968**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	53.886.978.000			53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.888.430.545			68.888.430.545
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	122.895.408.545	-	-	**122.895.408.545**

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	81.767.368.000			81.767.368.000
Phải trả người bán, phải trả khác	152.209.300.401			152.209.300.401
Chi phí phải trả	195.942.567			195.942.567
	234.172.610.968	**-**	**-**	**234.172.610.968**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		42.461.901.357
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	19.175.480.000	7.533.217.122
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	-	1.706.303.000
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	-	11.040.399.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.967.912.034	980.491.242
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	138.033.974	96.673.702
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	563.023.073	246.903.809
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty con		929.553.932
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	21.888.935.585	25.150.258.552
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ		1.876.933.300
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ		5.206.765.850

Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.771.509	20.087.152.055
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	41.360.000
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.915.139.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	12.477.990	-

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	*5.537.506.607*	*3.976.455.221*
- Trong đó thu nhập của Giám đốc	*812.875.571*	*589.745.890*

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**385.601.133.409**	**465.049.479.246**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**29.055.723.421**	**40.145.680.189**
111	1. Tiền		9.055.723.421	20.057.680.189
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.088.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**108.547.245.522**	**83.547.245.522**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**162.282.915.046**	**291.519.075.738**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	374.046.862.376	482.604.814.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.711.841.515	5.843.072.379
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.608.152.078	5.602.743.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(226.083.940.923)	(202.531.555.239)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**79.156.205.217**	**48.397.090.041**
141	1. Hàng tồn kho		79.520.557.217	48.579.490.041
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(364.352.000)	(182.400.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.559.044.203**	**1.440.387.756**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		486.557.656	699.776.102
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.793.214.840	393.632.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		279.271.707	346.979.557
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**282.583.294.252**	**273.746.998.534**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.764.131.619**	**1.495.690.825**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	**II. Tài sản cố định**		**48.427.969.411**	**34.725.689.927**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.715.844.847	10.043.265.363
222	*- Nguyên giá*		*41.608.752.560*	*26.589.046.338*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17.892.907.713)*	*(16.545.780.975)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.712.124.564	24.682.424.564
228	*- Nguyên giá*		*25.263.669.564*	*25.230.669.564*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(551.545.000)*	*(548.245.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**33.528.513**	**152.585.421**
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.512.094.427)	(17.393.037.519)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**1.366.624.105**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	1.366.624.105
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**186.306.363.777**	**186.404.172.668**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		574.532.035	672.340.926
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài		(3.436.887.831)	(3.436.887.831)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**45.051.300.932**	**49.602.235.588**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	38.855.756.534	41.341.509.722
269	2. Lợi thế thương mại	15	6.195.544.398	8.260.725.866
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**668.184.427.661**	**738.796.477.780**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**216.892.075.408**	**279.511.501.281**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**205.585.538.042**	**278.207.179.631**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	64.530.432.381	158.332.079.539
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.436.687.594	4.774.540.904
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	616.607.135	683.982.456
314	4.	Phải trả người lao động		2.659.294.884	3.510.552.711
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	120.000.000	1.276.924.168
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		617.551.080	98.280.694
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	20	12.824.001.510	2.841.107.476
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	110.250.878.000	106.121.748.000
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		530.085.458	567.963.683
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**11.306.537.366**	**1.304.321.650**
337	1.	Phải trả dài hạn khác		465.840.195	310.560.130
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		10.840.697.171	993.761.520
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**451.292.352.253**	**459.284.976.499**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	22	**451.292.352.253**	**459.284.976.499**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	17.467.647.208
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.888.072.793	30.505.604.521
421a	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước*		-	*2.312.622.077*
421b	-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này*		*20.888.072.793*	*28.192.982.444*
429	4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.097.301.386	24.925.724.770
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**668.184.427.661**	**738.796.477.780**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**362.896.375.671**	**167.985.124.938**	**1.161.943.521.744**	**898.010.402.122**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**362.896.375.671**	**167.985.124.938**	**1.161.943.521.744**	**898.010.402.122**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	26	**357.711.693.115**	**158.088.395.445**	**1.143.570.730.821**	**870.131.852.703**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.184.682.556**	**9.896.729.493**	**18.372.790.923**	**27.878.549.419**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.458.405.265	761.468.909	90.252.367.926	88.078.735.248
22	7.	Chi phí tài chính	28	907.854.422	(3.602.172.369)	2.052.645.174	2.095.288.647
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		903.609.181	(3.614.446.111)	2.046.405.753	1.507.356.911
24	8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(280.095.757)	(97.808.891)	(231.752.487)
25	9.	Chi phí bán hàng	29	6.918.078.294	4.187.165.200	20.128.515.748	16.218.414.052
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	1.953.998.375	3.184.755.290	59.297.498.001	71.578.805.528
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(136.843.270)**	**6.608.356.524**	**27.048.691.035**	**25.833.023.953**
31	12.	Thu nhập khác	31	4.988.211.633	323.347.528	9.393.074.947	3.882.997.633
32	13.	Chi phí khác	32	140.672.899	247.539.078	964.695.536	555.851.924
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**4.847.538.734**	**75.808.450**	**8.428.379.411**	**3.327.145.709**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4,710.695.464**	**6.684.164.974**	**35.477.070.446**	**29.160.169.662**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	311.488.780	321.460.951	311.488.780	321.460.951
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.399.206.684**	**6.362.704.023**	**35.165.581.666**	**28.838.708.711**
61	**19.**	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**4.105.443.897**	**6.177.208.897**	**34.539.886.737**	**28.192.982.444**
62	**20.**	**Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**293.762.787**	**185.495.126**	**625.694.929**	**645.726.267**
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**114**	**165**	**910**	**730**
71	**22.**	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)**	35	**114**	**165**	**910**	**730**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trần Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 a - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***35.477.070.446***	***29.160.169.662***
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.469.483.646	3.618.092.722
03	- Các khoản dự phòng		23.552.385.684	43.825.615.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.245.241	12.304.612
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.154.559.035)	(87.476.722.465)
06	- Chi phí lãi vay		2.046.405.753	1.507.356.911
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(27.604.968.265)***	***(9.353.182.566)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		92.881.631.065	(55.602.893.821)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.941.067.176)	8.689.500.690
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(77.571.691.927)	10.686.406.418
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.698.971.634	(1.499.451.773)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.046.405.753)	(3.645.511.755)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	107.638.084
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.784.425.413)	(3.050.267.289)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(46.367.955.835)***	***(53.667.762.012)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.653.082.117)	(1.366.624.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	43.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(83.547.245.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.252.367.926	87.664.838.589
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***51.599.285.809***	***2.794.605.325***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		251.862.951.526	121.162.018.010
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(237.886.885.875)	(134.640.575.807)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.293.107.152)	(20.146.104.900)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(16.317.041.501)***	***(33.624.662.697)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.085.711.527)**	**(84.497.819.384)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**40.145.680.189**	**124.655.804.185**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.245.241)	(12.304.612)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**29.055.723.421**	**40.145.680.189**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Thương mại và xây lắp
Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	năm
- Phương tiện vận tải	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Quyền sử dụng đất	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳkỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.937.657.558	1.581.601.454
Tiền gửi ngân hàng	7.118.065.863	18.476.078.735
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.088.000.000
	29.055.723.421	**40.145.680.189**

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.547.245.522	108.547.245.522	83.547.245.522	83.547.245.522
	108.547.245.522	**108.547.245.522**	**83.547.245.522**	**83.547.245.522**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 7%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	574.532.035	574.532.035	-	672.340.926	672.340.926	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	574.532.035	-	672.340.926	672.340.926	-
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	185.731.831.742	(3.436.887.831)	189.168.719.573	185.731.831.742	(3.436.887.831)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	49.495.000.000	-	49.495.000.000	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	-	11.781.000.000	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Việt Nam	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô - SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu - Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	2.880.696.768	(740.303.232)	3.621.000.000	2.880.696.768	(740.303.232)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	81.741.478.800		81.741.478.800	81.741.478.800	
	-					
	189.743.251.608	**186.306.363.777**	**(3.436.887.831)**	**189.841.060.499**	**186.404.172.668**	**(3.436.887.831)**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**374.046.862.376**	**482.604.814.749**
	Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
	Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
	Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.638.618.682	56.305.253.124
	Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí		31.992.941.148
	Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH		28.957.048.837
	Các khoản phải thu khách hàng khác	197.542.207.951	219.483.535.897
b)	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	**1.268.440.794**	-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.268.440.794	-
		375.315.303.170	**482.604.814.749**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**		
	(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Trả trước người bán ngắn hạn**	**5.711.841.515**	**5.843.072.379**
	Công ty TNHH Kết cấu thép & Xây dựng Phan Kha		1.822.627.020
	Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	3.123.288.601	435.926.522
	Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại & Dịch vụ Phú Hồng Phong		302.802.900
	Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.000.000	963.600.000
	Công ty TNHH ô tô G-Star	430.100.000	
	Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.195.452.914	2.318.115.937
b)	**Trả trước người bán dài hạn**	-	-
		5.711.841.515	**5.843.072.379**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**8.608.152.078**	**(2.252.669.095)**	**5.602.743.849**	**(2.252.669.095)**
	Tạm ứng	1.541.529.197	-	2.398.186.880	-
	Ký cược, ký quỹ	590.152.262	-	590.868.033	-
	Lãi dự thu	3.675.823.734	-	-	-
	Phải thu khác	2.799.748.325	(2.252.669.095)	2.613.688.936	(2.252.669.095)
b)	**Dài hạn**	**1.495.690.825**	-	**1.495.690.825**	-
	Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
		10.103.842.903	**(2.252.669.095)**	**7.098.434.674**	**(2.252.669.095)**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	125.209.559.493	97.156.927.414	127.808.527.493	99.356.927.414
	276.681.687.736	**248.629.055.657**	**279.280.655.736**	**250.829.055.657**

9 . DỰ PHÒNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(70.705.511.812)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	13.285.149.669	(13.285.149.669)	15.485.149.669	(15.485.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.937.120.347	(6.937.120.347)	7.252.098.347	(7.252.098.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	76.526.079.603	(25.928.332.790)	76.610.069.603	(26.012.322.790)
	276.681.687.736	**(226.083.940.923)**	**279.280.655.736**	**(202.531.555.239)**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	538.808.162	-	454.407.633	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.120.506.796	-	19.917.879.442	-
Hàng hoá	58.861.242.259	(364.352.000)	28.207.202.966	(182.400.000)
	79.520.557.217	**(364.352.000)**	**48.579.490.041**	**(182.400.000)**

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	548.245.000		25.230.669.564
- Mua trong kỳ		33.000.000		33.000.000
Số dư cuối kỳ	**24.682.424.564**	**581.245.000**	-	**25.263.669.564**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		548.245.000		548.245.000
- Khấu hao trong kỳ		3.300.000		3.300.000
Số dư cuối kỳ	-	**551.545.000**	-	**551.545.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-		24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	**24.682.424.564**	**29.700.000**	-	**24.712.124.564**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	-	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
- Khấu hao trong kỳ		119.056.908	-	119.056.908
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**9.732.551.487**	-	**17.512.094.427**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	152.585.421	-	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	-	**33.528.513**	-	**33.528.513**

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Trung tâm ô tô Daesco Huế	-	1.366.624.105
	-	**1.366.624.105**

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	6.195.544.398	8.260.725.866
	6.195.544.398	**8.260.725.866**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**17.749.925.584**	**433.700.000**	**7.763.739.371**	**641.681.383**	**26.589.046.338**
- Mua trong kỳ	-	1.012.350.000	-	494.861.805	1.507.211.805
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.512.494.417	-			13.512.494.417
Số dư cuối kỳ	**31.262.420.001**	**1.446.050.000**	**7.763.739.371**	**1.136.543.188**	**41.608.752.560**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.248.626.577	186.399.990	7.622.027.460	488.726.948	16.545.780.975
- Khấu hao trong kỳ	1.089.903.973	56.872.484	141.711.911	58.638.370	1.347.126.738
Số dư cuối kỳ	**9.338.530.550**	**243.272.474**	**7.763.739.371**	**547.365.318**	**17.892.907.713**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.501.299.007	247.300.010	141.711.911	152.954.435	10.043.265.363
Tại ngày cuối kỳ	**21.923.889.451**	**1.202.777.526**	**-**	**589.177.870**	**23.715.844.847**

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**486.557.656**	**699.776.102**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.111.757	101.316.980
	Phí dịch vụ	354.545.455	531.818.182
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.900.444	66.640.940
b)	**Dài hạn**	**38.855.756.534**	**41.341.509.722**
	Chi phí công cụ dụng cụ	920.167.487	141.386.324
	Chi phí sửa chữa lớn	551.333.358	733.081.458
	Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	24.742.336	27.653.200
	Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
	Chi phí thuê văn phòng	5.800.315.841	8.637.401.194
	Tiền thuê đất	2.400.000.000	3.000.000.000
	Chi phí trả trước dài hạn khác	616.263.591	259.053.625
		39.342.314.190	**42.041.285.824**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	29.797.111.149	29.797.111.149	54.708.667.193	54.708.667.193
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	5.065.770.065	5.065.770.065	45.189.063.690	45.189.063.690
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	1.706.623.426	1.706.623.426	4.069.664.080	4.069.664.080
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	1.597.242.240	1.597.242.240	3.704.714.640	3.704.714.640
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội			16.117.944.150	16.117.944.150
Các khoản khác	23.574.592.941	23.574.592.941	31.752.933.226	31.752.933.226
b, Phải trả người bán dài hạn				
	64.530.432.381	**64.530.432.381**	**158.332.079.539**	**158.332.079.539**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**120.000.000**	**1.276.924.168**
-	Chi phí lãi vay	-	141.942.567
-	Chi phí phải trả khác	120.000.000	1.134.981.601
		120.000.000	**1.276.924.168**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	130.115.698	2.586.376.396	2.716.492.094	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	115.548.417	115.548.417	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.098.825	-	311.488.780	-	143.847.491	271.237.446
Thuế Thu nhập cá nhân	26.714.185	23.326.186	1.822.143.915	1.533.692.528	424.216	305.330.604
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.541.789.105	3.541.789.104	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.166.547	530.540.572	534.831.915	1.024.166.855	-	40.039.085
	346.979.557	**683.982.456**	**8.924.178.528**	**8.943.688.998**	**279.271.707**	**616.607.135**
					-	-

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**106.121.748.000**	**106.121.748.000**	**240.945.115.875**	**236.815.985.875**	**110.250.878.000**	**110.250.878.000**
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK)	80.886.978.000	80.886.978.000	-	27.000.000.000	53.886.978.000	53.886.978.000
Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	-	-	4.174.931.875	4.174.931.875	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	880.390.000	880.390.000	-	880.390.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.204.380.000	21.204.380.000	235.320.184.000	200.160.664.000	56.363.900.000	56.363.900.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
Phạm Thị Phượng	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Trương Thị Thoa	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
Nguyễn Hạnh Trang	650.000.000	650.000.000	-	650.000.000	-	-
Nguyễn Thanh Duy	1.300.000.000	1.300.000.000	500.000.000	1.800.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan Hương	-	-	350.000.000	350.000.000	-	-
Nguyễn Thị Lan Hương	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	**993.761.520**	**993.761.520**	**10.917.835.651**	**1.070.900.000**	**10.840.697.171**	**10.840.697.171**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	993.761.520	993.761.520	10.917.835.651	1.070.900.000	10.840.697.171	10.840.697.171
	107.115.509.520	**107.115.509.520**	**251.862.951.526**	**237.886.885.875**	**121.091.575.171**	**121.091.575.171**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tăng Tk, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam**			**53.886.978.000**		
	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK - TTGDDH ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	13.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**			**48.963.900.000**		
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.733.600.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.500.000.000	Thanh toán mua 02 xe Attrage CVT, 01 xe Pajero Sport D.2,'WD MT theo đơn đặt hàng số47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69;70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.200.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.344.400.000	Mua xe Mitsu phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.147.000.000	Mua xe Mitsu phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.147.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - ĐN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.745.500.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6.372.500.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	9.912.800.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	960.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	2.314.600.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.189.100.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.917.600.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/VCB - DN.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
2	**Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng**			7.400.000.000		
	Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.750.000.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thuỷ Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN
	Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	650.000.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thuỷ Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN
	Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	800.000.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thuỷ Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN
	Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301 ngày 26/11/2018 với Ngân hàng Quân Đội	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	4.200.000.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: Lô B1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thuỷ Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HDTC số 35/2011/VCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H DDTC số 90/2010/VCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H DTC số 162/2012/VCB - DN
3	**Nợ dài hạn đến hạn trả**			-		

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
4	Vay dài hạn			10.840.697.171		
	Hợp đồng tín dụng số 96/2017/YCB-KHCB ngày 06/10/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	9.710.197.171	Vay phục vụ đầu tư dự án Trung tâm Ô tô Daesco Huế tại bản đồ số 19, khu đô thị mới Đông Nam Thuỷ An, P. Thuỷ Dương, TX Hương Thuỷ, Tỉnh Thừa Thiên Huế	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/YCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/YCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 163/2013/YCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/YCB - DN.
	Hợp đồng tín dụng số 35/2018/YCB-KHCB ngày 30/05/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.130.500.000	Vay đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 2 tại địa chỉ: LôB1-10, B1 - 11, B1-12 Khu công nghiệp Dịch vụ Thuỷ Sản Đà Nẵng	+ Thế chấp bằng QSD và TS gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo HĐTC số 35/2011/YCB - DDN ngày 04/05/2011; + Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, theo H ĐDTC số 90/2010/YCB - DN ngày 20/09/2012; + Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 162/2012/YCB - DDN ngày 20/09/2012; +Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN DV thuỷ sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng theo H ĐTC số 163/2013/YCB - DN.
	Tổng cộng			121.091.575.171		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**16.205.646.067**	**25.413.125.043**	**24.279.998.503**	**452.284.769.613**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	28.192.982.444	-	28.192.982.444
Phân phối lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	645.726.267	(21.192.775.558)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**17.467.647.208**	**30.505.604.521**	**24.925.724.770**	**459.284.976.499**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**17.467.647.208**	**30.505.604.521**	**24.925.724.770**	**459.284.976.499**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	34.539.886.737	625.694.929	35.165.581.666
Phân phối lợi nhuận	-	1.453.330.866	(44.157.418.465)	(454.118.313)	(43.158.205.912)
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**20.888.072.793**	**25.097.301.386**	**451.292.352.253**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**12.824.001.510**	**2.841.107.476**
-	Kinh phí công đoàn	350.449.234	272.254.598
-	Bảo hiểm xã hội	5.058.180	-
-	Bảo hiểm y tế	892.620	-
-	Bảo hiểm thất nghiệp	396.720	-
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.091.169.026	2.248.819.978
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.035.730	320.032.900
b)	**Dài hạn**	**465.840.195**	**310.560.130**
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.840.195	310.560.130
		13.289.841.705	**3.151.667.606**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	**51.156.113**

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.351,3	3.275,68
	3.351	**3.276**

d) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND
15.112.292.483	15.112.292.483
15.112.292.483	**15.112.292.483**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.125.317.292.720	860.539.428.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.309.967.946	28.951.738.165
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.316.261.078	8.519.235.000
	1.161.943.521.744	**898.010.402.122**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.117.917.034.683	840.419.047.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.755.315.369	21.362.325.386
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.898.380.769	8.350.479.600
	1.143.570.730.821	**870.131.852.703**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.163.856.696	3.837.870.406
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		413.084.601
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.088.511.230	83.826.968.183
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	812.058
	90.252.367.926	**88.078.735.248**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.046.405.753	1.507.356.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.180	166.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.245.241	12.304.612
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		174.488.645
Chi phí tài chính khác		400.971.728
	2.052.645.174	**2.095.288.647**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.712.327	173.373.839
Chi phí nhân công	8.772.504.823	5.941.403.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.000.109	265.876.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.738.003.049	4.754.923.066
Chi phí khác bằng tiền	6.953.295.440	5.082.836.863
	20.128.515.748	**16.218.414.052**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.693.085	704.558.500
Chi phí nhân công	16.462.591.257	14.228.067.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.250.365	491.031.064
Thuế, phí, lệ phí	159.665.042	95.649.941
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	23.552.385.684	43.651.127.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.477.364.718	3.961.692.296
Lợi thế thương mại	2.065.181.468	2.065.181.466
Chi phí khác bằng tiền	8.656.366.382	6.381.496.943
	59.297.498.001	**71.578.805.528**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	7.939.797.953	3.648.015.978
Thu nhập khác	1.453.276.994	234.981.655
	9.393.074.947	**3.882.997.633**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	863.012.465	555.848.524
Chi phí khác	101.683.071	3.400
	964.695.536	**555.851.924**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	**(184.098.825)**	**(505.559.776)**
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**127.389.955**	**(184.098.825)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.165.581.666	28.838.708.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.165.581.666	28.838.708.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**910**	**746**

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.165.581.666	28.838.708.711
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.165.581.666	28.838.708.711
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**910**	**746**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.055.723.421	-	40.145.680.189	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	385.419.146.073	(225.165.045.259)	489.703.249.423	(201.612.659.575)
Đầu tư ngắn hạn	108.547.245.522	-	83.547.245.522	-
	523.022.115.016	**(225.165.045.259)**	**613.396.175.134**	**(201.612.659.575)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	121.091.575.171	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	77.820.274.086	161.483.747.145
Chi phí phải trả	120.000.000	1.276.924.168
	199.031.849.257	**269.876.180.833**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	110.250.878.000	10.840.697.171	-	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác	77.354.433.891	465.840.195	-	77.820.274.086
Chi phí phải trả	120.000.000	-	-	120.000.000
	187.725.311.891	**11.306.537.366**	**-**	**199.031.849.257**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	106.121.748.000	993.761.520	-	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	161.173.187.015	310.560.130	-	161.483.747.145
Chi phí phải trả	1.276.924.168	-	-	1.276.924.168
	268.571.859.183	**1.304.321.650**	**-**	**269.876.180.833**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		42.461.901.357
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	19.175.480.000	7.533.217.122
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ		1.706.303.000
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ		11.040.399.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	138.033.974	96.673.702
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty con		929.553.932
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		-
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	21.888.935.585	25.150.258.552
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ		1.876.933.300
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ		5.206.765.850
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	41.360.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	12.477.990	-

	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.537.506.607	3.976.455.221
- Trong đó thu nhập của Giám đốc	812.875.571	589.745.890

40 . **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lý Thị Lệ Ninh	Hoàng Minh Đức	Nguyễn Đình Trung